



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2014 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/04/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.259.995.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 1.259.995.110.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q.Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Số điện thoại: 0511.3959110
- Số fax: 0511.3935960
- Website: www.chp.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 117 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Ngọc Lễ | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Trương Công Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Lê Kim Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Danh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Hồ Quốc Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Thành Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2015 |
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
Miễn nhiệm ngày 23/04/2015 |
| • Ông Thang Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Trần Văn Thương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |
| • Ông Lâm Uyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 17/05/2013 |
| • Ông Huỳnh Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trưởng Công Giới

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 71/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/02/2016, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		513.525.617.425	428.179.109.324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	250.617.544.993	115.109.134.402
1. Tiền	111		6.593.310.073	32.191.954.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		244.024.234.920	82.917.180.037
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.916.399.849	264.571.354.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	209.655.701.738	263.927.703.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.891.669.087	222.869.838
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	556.371.504	455.639.106
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(187.342.480)	(34.857.913)
IV. Hàng tồn kho	140	9	47.984.104.146	48.260.175.156
1. Hàng tồn kho	141		47.984.104.146	48.260.175.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.568.437	238.445.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	14.129.317
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15a	7.568.437	224.316.271
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.741.746.432.993	2.893.481.098.252
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.722.550.802.475	2.873.780.668.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.722.478.135.807	2.873.780.668.092
- Nguyên giá	222		3.290.550.066.145	3.289.120.155.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(568.071.930.338)	(415.339.486.925)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	72.666.668	-
- Nguyên giá	228		125.000.000	45.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.333.332)	(45.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.469.273.473	4.700.065.168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.469.273.473	4.700.065.168
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.726.357.045	15.000.364.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.084.414.720	11.319.312.302
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.641.942.325	3.681.052.690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.255.272.050.418	3.321.660.207.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.629.185.345.862	1.900.601.099.646
I. Nợ ngắn hạn	310		347.761.855.528	455.377.609.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	83.385.851.536	131.698.226.644
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15b	16.258.361.842	31.327.286.978
3. Phải trả người lao động	314		20.866.499.527	6.979.588.898
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	34.038.346.440	86.933.109.515
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	11.656.852.438	17.529.660.198
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	163.800.000.000	170.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.755.943.745	10.909.737.079
II. Nợ dài hạn	330		1.281.423.490.334	1.445.223.490.334
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	1.281.423.490.334	1.445.223.490.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.626.086.704.556	1.421.059.107.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.626.086.704.556	1.421.059.107.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	1.259.995.110.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.259.995.110.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(265.296.519)	(265.296.519)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	66.037.897.353	33.207.782.523
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	33.018.948.676	16.603.891.261
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	267.300.045.046	171.512.730.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.517.620.665	491.631.072
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		263.782.424.381	171.021.099.593
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.255.272.050.418	3.321.660.207.576



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	729.310.348.282	626.484.328.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		729.310.348.282	626.484.328.598
4. Giá vốn hàng bán	11	21	242.498.146.020	225.688.342.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>486.812.202.262</u>	<u>400.795.985.654</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.453.826.966	8.066.365.920
7. Chi phí tài chính	22	23	131.540.686.925	167.204.544.425
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>131.353.869.375</i>	<i>167.204.294.239</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	39.007.398.539	35.544.113.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>325.717.943.764</u>	<u>206.113.694.090</u>
11. Thu nhập khác	31	25	11.897.112.151	6.971.152.473
12. Chi phí khác	32	26	9.313.907.615	15.157.627
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.583.204.536</u>	<u>6.955.994.846</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>328.301.148.300</u>	<u>213.069.688.936</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>328.301.148.300</u>	<u>213.069.688.936</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.484	1.611
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.484	1.611



Trưởng Công Giới

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		328.301.148.300	213.069.688.936
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10, 11	152.739.776.745	152.577.368.379
- Các khoản dự phòng	03		152.484.567	600.513
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(57.443)	250.186
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(9.412.394.875)	(8.066.242.621)
- Chi phí lãi vay	06	23	131.353.869.375	167.204.294.239
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		603.134.826.669	524.785.959.632
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.783.901.273	(79.182.754.264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		315.181.375	(13.998.504.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9.368.525.731)	22.888.107.955
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		249.026.899	(1.002.980.784)
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(131.353.869.375)	(152.304.294.239)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.427.345.008)	(3.855.183.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		508.333.196.102	297.341.850.351
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(106.459.122.560)	(95.028.226.721)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7; 22	9.288.440.306	8.316.473.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97.170.682.254)	(86.711.753.610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	25.000.000.000	65.712.222.233
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(195.000.000.000)	(205.712.222.233)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.654.160.700)	(72.630.666.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(275.654.160.700)	(212.630.666.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		135.508.353.148	(2.000.570.059)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.109.134.402	117.109.954.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57.443	(250.186)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		250.617.544.993	115.109.134.402



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2014 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/04/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.259.995.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 1.259.995.110.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh là Nhà máy Thủy điện A Lưới.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 34) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị được xác định: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian thuê đất 39 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí công trình Nhà máy thủy điện A Lưới trích trước để tạm tăng tài sản cố định theo quyết định tạm phê duyệt giá trị tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới.
- Chi phí lãi vay dự trả: được xác định theo số nợ gốc còn lại, số ngày chưa tính lãi và lãi suất ngân hàng.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
- ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.
- Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	37.895.000	189.934.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.555.415.073	32.002.020.365
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	244.024.234.920	82.917.180.037
Cộng	250.617.544.993	115.109.134.402

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Mua bán điện (bên liên quan)	209.503.217.171	263.775.218.580
Công ty CP Năng Lượng Mai Linh	152.484.567	152.484.567
Cộng	209.655.701.738	263.927.703.147

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	282.718.671	-	158.764.102	-
Tạm ứng	273.652.833	-	296.875.004	-
Cộng	556.371.504	-	455.639.106	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	187.342.480	34.857.913
Cộng	187.342.480	34.857.913

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.855.477.984	-	48.192.502.550	-
Công cụ, dụng cụ	128.626.162	-	67.672.606	-
Cộng	47.984.104.146	-	48.260.175.156	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.789.765.321.082	1.492.688.611.455	5.953.360.421	663.566.605	49.295.454	3.289.120.155.017
Mua sắm trong năm	-	1.204.912.725	-	150.152.385	74.846.018	1.429.911.128
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.789.765.321.082	1.493.893.524.180	5.953.360.421	813.718.990	124.141.472	3.290.550.066.145
Khấu hao						
Số đầu năm	164.399.103.612	247.032.737.597	3.592.726.648	296.022.498	18.896.570	415.339.486.925
Khấu hao trong năm	62.253.131.160	89.769.385.427	572.065.173	113.033.377	24.828.276	152.732.443.413
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	226.652.234.772	336.802.123.024	4.164.791.821	409.055.875	43.724.846	568.071.930.338
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.625.366.217.470	1.245.655.873.858	2.360.633.773	367.544.107	30.398.884	2.873.780.668.092
Số cuối năm	1.563.113.086.310	1.157.091.401.156	1.788.568.600	404.663.115	80.416.626	2.722.478.135.807

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.309.972.066 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.713.414.349.681 đồng.

@ Nhà máy thủy điện A Lưới đã hoàn thành và vận hành thương mại trong năm 2012 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của công trình trên được phản ánh theo giá tạm tính theo Quyết định tạm phê duyệt giá trị tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là 3.273.954.000.000 đồng và đã trích khấu hao trong năm 2015 là 151.293.771.792 đồng, lũy kế khấu hao đến ngày 31/12/2015 là 560.539.650.319 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	45.000.000	45.000.000
Mua trong năm	80.000.000	80.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	125.000.000	125.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	45.000.000	45.000.000
Khấu hao trong năm	7.333.332	7.333.332
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	52.333.332	52.333.332
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	72.666.668	72.666.668

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 45.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Thủy điện Đăk Đring 2	4.469.273.473	4.256.335.259
Thủy điện Sơn Hà	-	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	-	430.115.909
Cộng	4.469.273.473	4.700.065.168

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	899.116.604	882.685.988
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.997.230.889	9.206.001.459
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp An Đồn (i)	1.188.067.227	1.230.624.855
Cộng	11.084.414.720	11.319.312.302

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	43.530.168.363	43.682.744.363
Công ty CP Xây dựng 47	18.339.664.335	31.672.651.510
Các đối tượng khác	21.516.018.838	56.342.830.771
Cộng	<u>83.385.851.536</u>	<u>131.698.226.644</u>

15. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế nhà thầu	224.316.271	444.903.449	228.155.615	7.568.437
Cộng	<u>224.316.271</u>	<u>444.903.449</u>	<u>228.155.615</u>	<u>7.568.437</u>

b. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	12.248.804.669	72.931.034.831	78.534.715.060	6.645.124.440
Thuế thu nhập cá nhân	48.156.914	3.987.374.319	3.662.965.845	372.565.388
Thuế tài nguyên	7.606.804.205	41.746.462.661	45.566.054.922	3.787.211.944
Các loại thuế khác	11.423.521.190	27.530.653.270	33.500.714.390	5.453.460.070
Cộng	<u>31.327.286.978</u>	<u>146.195.525.081</u>	<u>161.264.450.217</u>	<u>16.258.361.842</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí công trình NM thủy điện A Lưới (ii)	34.038.346.440	86.933.109.515
Cộng	<u>34.038.346.440</u>	<u>86.933.109.515</u>

(ii) Công ty đang trích trước chi phí xây dựng của công trình Nhà máy Thủy điện A Lưới theo Tờ trình số 1535/EVN/CHP ngày 13/12/2013 của Tổng Giám đốc Công ty về việc quyết toán vốn và kế hoạch thanh toán tiền giữ lại cho các nhà thầu thi công dự án Nhà máy thủy điện A Lưới và Quyết định số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc Tạm phê duyệt giá trị Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới. Theo đó, Công ty đã lập Bảng tính xác định tổng mức đầu tư theo các hợp đồng xây lắp đã ký và tiến độ hợp đồng đến thời điểm hiện nay và tiến hành trích trước theo Quyết định phê duyệt. Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện A Lưới đã được Công ty trích khấu hao trong kỳ theo quy định, số liệu trích trước này sẽ được các nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho Công ty sau khi giá trị quyết toán công trình được duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	26.931.390	23.969.820
Phải trả khác	11.629.921.048	17.505.690.378
- Vật tư nhà thầu bồi thường	-	4.442.104.647
- Tiền bảo hiểm bồi thường	-	4.792.071.376
- Cổ tức phải trả	10.520.953.000	8.175.113.700
- Phải trả khác	1.108.968.048	96.400.655
Cộng	11.656.852.438	17.529.660.198

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn (NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng)	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	170.000.000.000	163.800.000.000	170.000.000.000	163.800.000.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	150.000.000.000	112.800.000.000	150.000.000.000	112.800.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn	20.000.000.000	51.000.000.000	20.000.000.000	51.000.000.000
Cộng	170.000.000.000	188.800.000.000	195.000.000.000	163.800.000.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị (*)	1.288.223.490.334	-	150.000.000.000	1.138.223.490.334
Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn (**)	327.000.000.000	-	20.000.000.000	307.000.000.000
Cộng	1.615.223.490.334	-	170.000.000.000	1.445.223.490.334
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	170.000.000.000			163.800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.445.223.490.334			1.281.423.490.334

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HỆTDĐT-NHPT ngày 15/9/2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30/9/2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	1.200.000.000.000	(265.296.519)	11.900.813.629	5.950.406.814	36.491.631.072
Tăng trong năm	-	-	21.306.968.894	10.653.484.447	213.069.688.936
Giảm trong năm	-	-	-	-	78.048.589.343
Số dư tại 31/12/2014	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>(265.296.519)</u>	<u>33.207.782.523</u>	<u>16.603.891.261</u>	<u>171.512.730.665</u>
Số dư tại 01/01/2015	1.200.000.000.000	(265.296.519)	33.207.782.523	16.603.891.261	171.512.730.665
Tăng trong năm	59.995.110.000	-	32.830.114.830	16.415.057.415	328.301.148.300
Giảm trong năm	-	-	-	-	232.513.833.919
Số dư tại 31/12/2015	<u>1.259.995.110.000</u>	<u>(265.296.519)</u>	<u>66.037.897.353</u>	<u>33.018.948.676</u>	<u>267.300.045.046</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.999.511	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	171.512.730.665	36.491.631.072
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	328.301.148.300	213.069.688.936
Phân phối lợi nhuận	232.513.833.919	78.048.589.343
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	167.995.110.000	36.000.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	108.000.000.000	36.000.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	59.995.110.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	64.518.723.919	42.048.589.343
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	16.415.057.415	10.653.484.447
- Quỹ đầu tư phát triển	32.830.114.830	21.306.968.894
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14.773.551.674	9.588.136.002
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	267.300.045.046	171.512.730.665

Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-EVNCHP-ĐHCĐ ngày 23/04/2015 với tỷ lệ 14%/ vốn điều lệ. Trong đó: chi bằng tiền là 9% (tương ứng 108.000.000.000 đồng); chi bằng cổ phiếu là 5% (tương ứng 59.995.110.000 đồng).

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2016/NQ-CHP-HĐQT ngày 05/01/2016.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	729.310.348.282	626.484.328.598
Cộng	729.310.348.282	626.484.328.598

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm	242.498.146.020	225.688.342.944
Cộng	242.498.146.020	225.688.342.944

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	9.412.394.875	8.066.242.621
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.432.091	123.299
Cộng	9.453.826.966	8.066.365.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	131.353.869.375	167.204.294.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186.817.550	250.186
Cộng	131.540.686.925	167.204.544.425

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí tiền lương	27.372.544.244	19.502.065.313
Chi phí khấu hao	471.781.227	517.461.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.790.061.470	3.257.839.942
Các khoản khác	8.373.011.598	12.266.745.964
Cộng	39.007.398.539	35.544.113.059

25. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị bảo hiểm bồi thường	9.234.176.023	4.087.076.235
Phạt thi công chậm tiến độ	-	1.984.396.247
Bán hồ sơ mời thầu cung cấp TSCĐ & phụ tùng	38.000.000	20.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	954.715.603	819.658.477
Thu nhập từ bán chứng chỉ phát thải CDM	1.670.220.288	-
Các khoản khác	237	60.021.514
Cộng	11.897.112.151	6.971.152.473

26. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thẩm định gói thầu	53.350.000	15.138.273
Chi phí phát triển tư vấn dự án CDM	430.115.909	-
Chi phí sửa chữa máy cắt đầu cực & bánh xe công tác	8.773.435.817	-
Các khoản khác	57.005.889	19.354
Cộng	9.313.907.615	15.157.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	328.301.148.300	213.069.688.936
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	328.301.148.300	213.069.688.936
- Lợi nhuận của hoạt động khác	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	768.249.979	6.473.060.656
- Điều chỉnh tăng	768.249.979	6.473.060.656
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	648.000.000	552.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	120.249.979	5.920.810.470
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	250.186
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	329.069.398.279	219.542.749.592
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	329.069.398.279	219.542.749.592
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	328.301.148.300	213.069.688.936
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(15.273.551.674)	(10.088.136.002)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	15.273.551.674	10.088.136.002
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	313.027.596.626	202.981.552.934
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	125.999.511	125.999.511
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.484	1.611

(*) Đại hội cổ đông 2015 và điều lệ Công ty không xác định quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015. Lãi cơ bản năm nay được xác định sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-CHP-HĐQT ngày 05/01/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của Đại hội cổ đông về số liệu quỹ khen thưởng, phúc lợi 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.090.165.595	4.716.308.866
Chi phí nhân công	49.095.044.786	33.421.260.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.739.776.745	152.577.368.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.628.517.132	5.620.971.357
Chi phí khác bằng tiền	70.799.555.734	64.896.546.504
Cộng	281.353.059.992	261.232.456.003

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình – CN Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng). Hơn nữa, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng hiện nay đều được bảo hiểm.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	83.385.851.536	-	83.385.851.536
Chi phí phải trả	34.038.346.440	-	34.038.346.440
Vay và nợ thuê tài chính	163.800.000.000	1.281.423.490.334	1.445.223.490.334
Phải trả khác	11.629.921.048	-	11.629.921.048
Cộng	292.854.119.024	1.281.423.490.334	1.574.277.609.358
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	131.698.226.644	-	131.698.226.644
Chi phí phải trả	86.933.109.515	-	86.933.109.515
Vay và nợ thuê tài chính	170.000.000.000	1.445.223.490.334	1.615.223.490.334
Phải trả khác	8.271.514.355	-	8.271.514.355
Cộng	396.902.850.514	1.445.223.490.334	1.842.126.340.848

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	250.617.544.993	-	250.617.544.993
Phải thu khách hàng	209.655.701.738	-	209.655.701.738
Phải thu khác	282.718.671	-	282.718.671
Cộng	460.555.965.402	-	460.555.965.402

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.109.134.402	-	115.109.134.402
Phải thu khách hàng	263.927.703.147	-	263.927.703.147
Phải thu khác	158.764.102	-	158.764.102
Cộng	379.195.601.651	-	379.195.601.651

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Mua bán điện	Đơn vị phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Mua bán điện	Bán điện	729.310.348.282	626.484.328.598

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Mua bán điện	Phải thu khách hàng	209.503.217.171	263.775.218.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2015	Năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.175.218.883	1.230.902.506
Hội đồng quản trị	Thù lao	504.000.000	480.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	144.000.000	144.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	158.764.102	455.639.106
Tài sản ngắn hạn khác	296.875.004	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.776	1.611



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Huyền Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền